|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH **====o0o====** |  | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ====o0o==== |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

(*Ban hành theo Quyết định số 1002 /QĐ-ĐHV, ngày 30/8/2016 của Hiệu trưởng*

*trường ĐH Vinh*)

Tên chương trình đào tạo: **Đào tạo Cử nhân Khoa học NGÔN NGỮ ANH**

Trình độ đào tạo: **Cử nhân**

Ngành đào tạo: **Cử nhân Khoa học NGÔN NGỮ ANH**

Loại hình đào tạo: **Chính quy - Tập trung**

**1. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra**

***1.1. Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo***

Đào tạo trình độ cử nhân Khoa học Ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

***1.2. Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo***

*a. Về kiến thức*

- Có hiểu biết nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin, đường lối chính trị của Đảng cộng sản Việt nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn phù hợp với ngành được đào tạo.

- Có kiến thức sâu rộng về ngôn ngữ tiếng Anh, cấu trúc ngôn ngữ mục tiêu, khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ mục tiêu và tiếng mẹ đẻ, văn hóa và văn học của ngôn ngữ mục tiêu, đặc biệt là các giá trị văn hóa khác biệt, giao thoa văn hóa.

- Có kiến thức cơ bản về xã hội, chính trị, kinh tế, du lịch, công nghệ thông tin..., lý thuyết dịch thuật.

- Có kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, văn học Anh - Mỹ

*b. Về kỹ năng*

- Có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo và hiệu quả, có khả năng đạt điểm tương đương 6.5 IELTS hoặc 85-95 TOEFL iBT hoặc cấp độ C1 (bậc 5) theo chuẩn Châu Âu CEFR.

- Có khả năng phân tích rõ các khác biệt và tương đồng giữa ngôn ngữ mục tiêu và tiếng mẹ đẻ, các khác biệt và tương đồng giữa văn hóa mục tiêu và văn hóa mẹ đẻ và các ảnh hưởng của khác biệt này đối với quá trình giao tiếp.

- Có các kỹ năng biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh các thể loại văn bản khác nhau ở mức độ thành thạo, các kỹ năng dịch đuổi, dịch hội nghị Anh-Việt, Việt-Anh ở mức độ thành thạo.

- Có khả năng viết tốt cả tiếng Anh cũng như tiếng mẹ đẻ, tham gia dịch cabin, làm phiên dịch theo nhóm, kỹ năng nói trước công chúng thành thạo.

- Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực hành trong lĩnh vực liên qua đến ngôn ngữ Anh;

- Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các lĩnh vực xã hội, chính trị, kinh tế, du lịch, công nghệ thông tin....

- Có khả năng thích ứng, tiếp cận các vấn đề nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngôn ngữ Anh và biên phiên dịch tiếng Anh.

*c. Về thái độ*

- Có ý thức trách nhiệm, tôn trọng pháp luật của người công dân; có đạo đức, thái độ và tác phong đúng đắn của một cán bộ chuyên ngành được đào tạo;

- Có tinh thần tập thể và làm việc tập thể, hợp tác;

- Có phương pháp làm việc khoa học; biết giải quyết các tình huống theo hướng tích cực; biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo trong nghề nghiệp.

***1.3. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo***

*1.3.1. Kiến thức*

* Nắm vững kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; có chứng chỉ Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
* Nắm vững kiến thức tiếng Việt để biên dịch, phiên dịch và soạn thảo văn bản; kiến thức về lí thuyết biên, phiên dịch;
* Có kiến thức đại cương về văn hóa, xã hội, chính trị và kinh tế các nước nói tiếng Anh;
* Có kiến thức đại cương về giao tiếp giao văn hóa nói chung và kiến thức giao tiếp Anh-Việt;
* Có kiến thức đại cương về ngành du lịch, tiếng Anh du lịch, tiếng Anh kinh tế, tiếng Anh thương mại và tiếng Anh văn phòng;
* Có kiến thức tin học tương đương trình độ B;
* Có trình độ ngoại ngữ thứ hai đạt Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

*1.3.2. Kĩ năng*

* Giao tiếp thành thạo tiếng Anh ở bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 5 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam
* Có thể biên dịch, phiên dịch đạt yêu cầu các thể loại ngôn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại;
* Có khả năng làm thư kí, công tác văn phòng, giao dịch ở các công ti, tổ chức có yếu tố nước ngoài;
* Có khả năng soạn thảo văn bản hành chính tiếng Việt và tiếng Anh;
* Có kĩ năng làm việc nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập; có kĩ năng quan hệ công chúng.

*1.3.3. Thái độ*

* Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỉ luật và tác phong công nghiệp;
* Có ý thức cao và coi trọng việc ứng dụng sáng tạo các lí thuyết và kĩ năng biên dịch, phiên dịch vào tình huống công việc cụ thể;
* Có kế hoạch không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân;
* Coi trọng việc tổ chức đơn vị công tác thành môi trường làm việc lành mạnh để phát triển các mối quan hệ đồng nghiệp tích cực.

***1.3.4. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp***

* Nhân viên văn phòng, thư ký, điều phối viên tại bộ phận đối ngoại của các cơ quan quản lí nhà nước ở các ngành, các cấp;
* Nhân viên văn phòng, phiên dịch, biên dịch, điều phối viên dự án…tại các công ty liên doanh, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nước ngoài, các công ti du lịch, thương mại,…;
* Nghiên cứu viên tại các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa trong và ngoài nước;
* Giáo viên tiếng Anh tại các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm), trung tâm ngoại ngữ, v..

***1.3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

**-** Học thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành Lí luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh trong và ngoài nước, Ngôn ngữ tiếng Anh, Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng.

**2. Thời gian đào tạo**: Thời gian đào tạo: 4 - 6 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá**: 132 tín chỉ *(Không kể 13 tín chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)*

**4. Đối tượng tuyển sinh**

Chương trình được thiết kế cho đối tượng Học sinh đã tốt nghiệp THPT trong cả nước

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

Theo **Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ** (*Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và **Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường đại học Vinh** (Số 868/QĐ-ĐHV, ngày 02 tháng 04 năm 2013).

**6.Kiểm tra đánh giá:**

**Thang điểm: 4 (A, B, C, D, F)**

Theo **Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ** (*Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và **Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường đại học Vinh** (Số 868/QĐ-ĐHV, ngày 02 tháng 04 năm 2013).

**7. Nội dung chương trình:**

- Khối kiến thức đại cương;

- Khối kiến thức theo khối/ nhóm ngành;

- Khối kiến thức chuyên ngành

- Thực tập;

- Luận văn tốt nghiệp hoặc các học phần chuyên môn cuối khóa.

***7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:***  132 tín chỉ

***7.2. Các khối kiến thức***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối kiến thức** | **KHỐI LƯỢNG TC** | | | **Tỷ lệ %** |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **Tổng** |
| I. Khối kiến thức đại cương:   (tính các học phần GDTC và GDQP-AN – 13 TC) | 30 | 5 | 35 | 26,51% |
| II. Khối kiến thức theo khối/nhóm ngành |  |  |  |  |
| II.1. Khối kỹ năng ngôn ngữ | 45 | 0 | 45 | 34,09 % |
| II.2. Khối kiến thức ngôn ngữ | 14 | 4 | 18 | 13,63% |
| II.3. Khối kiến thức văn hoá | 3 | 8 | 11 | 8,30% |
| III. Khối kiến thức chuyên ngành tiếng Anh | 22 | 4 | 26 | 19,69% |
| IV. Học phần chuyên môn cuối khóa | 5 | 0 | 5 | 3,79% |
| V. Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 3,79% |
| **TỔNG** | | | **132** |  |

**8. Kế hoạch giảng dạy**

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY HỆ CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

NGÀNH: **NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành theo Quyết định số 1002 /QĐ-ĐHV ngày 30 /8/2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Vinh)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **GIAI ĐOẠN I (45 tín chỉ)** | |  |  |  |  |  |  | |  | |
| **TT** | **Mã  học phần** | **Tên học phần** |  | **Loại  học phần** | **Số  TC** | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/Tự học | **Khối  kiến thức** | **Phân kỳ** | | **Khoa CN** | |
| 1 | TA23003 | Đọc - Viết 1 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 1 | | SP Ngoại ngữ | |
| 2 | TA23001 | Nghe - Nói 1 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 1 | | SP Ngoại ngữ | |
| 3 | CT10001 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin I |  | Bắt buộc | 2 | 22/8/60 | GDĐC | 1 | | GDCT | |
| 4 | CT10002 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin II |  | Bắt buộc | 3 | 33/12/90 | GDĐC | 1 | | GDCT | |
| 5 | TH20002 | Tâm lý học đại cương |  | Bắt buộc | 2 | 24/6/60 | GDCN | 1 | | Giáo duc | |
| 6 | LS10003 | Xã hội học đại cương |  | Bắt buộc | 2 | 24/6/60 | GDCN | 1 | | Lịch sử | |
| 7 | NV21089 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  | Bắt buộc | 2 | 20/10/60 | GDĐC | 2 | | SP Ngữ văn | |
| 8 | TA21080 | Đọc - Viết 2 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 2 | | SP Ngoại ngữ | |
| 9 | MT11003 | Môi trường và phát triển |  | Bắt buộc | 2 | 24/6/60 | GDCN | 2 | | Sinh học | |
| 10 | TA21079 | Nghe - Nói 2 |  | Bắt buộc | 2 | 24/6/60 | GDCN | 2 | | SP Ngoại ngữ | |
| 11 | TP10001 | Tiếng Pháp 1 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDĐC | 2 | | SP Ngoại ngữ | |
| 12 | TI12024 | Tin học (Nhóm ngành KHXH&NV) |  | Bắt buộc | 3 | 30/(15)/90 | GDĐC | 2 | | CNTT | |
| 13 |  | Giáo dục quốc phòng - An ninh (\*) |  | Bắt buộc | (8) | 90/(30)/240 | GDĐC | 3 | | GDQP | |
| 14 |  | Giáo dục thể chất (\*) |  | Tự chọn | (5) | 10/5(60)/150 | GDĐC | 3 | | GDTC | |
| 15 | TA21082 | Đọc - Viết 3 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 3 | | SP Ngoại ngữ | |
| 16 | CT10004 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN |  | Bắt buộc | 3 | 33/12/90 | GDĐC | 3 | | GDCT | |
| 17 | TA21081 | Nghe - Nói 3 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 3 | | SP Ngoại ngữ | |
| 18 | TP11002 | Tiếng Pháp 2 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDĐC | 3 | | SP Ngoại ngữ | |
| 19 | CT10003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  | Bắt buộc | 2 | 22/8/60 | GDĐC | 3 | | GDCT | |
|  |  | **Cộng:** |  |  | **45** |  |  |  | |  | |
|  | **GIAI ĐOẠN II (87 tín chỉ)** | |  |  |  |  |  |  | |  | |
| **TT** | **Mã  học phần** | **Tên học phần** |  | **Loại  học phần** | **Số  TC** | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/Tự học | **Khối  kiến thức** | **Phân kỳ** | | **Khoa CN** | |
| 1 | TA20084 | Đọc-Viết 4 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 2 | TA20083 | Nghe-Nói 4 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 3 | TA20014 | Ngữ âm-âm vị học tiếng Anh |  | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 4 | TA21032 | PPNCKH chuyên ngành Tiếng Anh |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 5 |  | **Tự chọn 1** |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 6 | TA21029 | Từ vựng, ngữ nghĩa Tiếng Anh |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 7 | TA21019 | Biên dịch 1 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 4 | | SP Ngoại ngữ | |
| 8 | TA20086 | Đọc-Viết 5 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 9 | TA20069 | Lý thuyết dịch |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 10 | TA20085 | Nghe-Nói 5 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 11 | TA22005 | Ngữ pháp |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 12 |  | **Tự chọn 2** |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 13 | TA21021 | Biên dịch 2 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 14 | TA20088 | Đọc-Viết 6 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 15 | TA20087 | Nghe-Nói 6 |  | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 16 | TA21033 | Phiên dịch 1 |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 17 | TA21072 | Kỹ năng tổng hợp 1 |  | Bắt buộc | 5 | 60/15/150 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 18 | TA20062 | Tiếng Anh kinh tế |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 19 | TA20089 | Biên dịch 3 |  | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | GDCN | 6 | | SP Ngoại ngữ | |
| 20 | TA21073 | Đất nước học |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 21 | TA21038 | Tiếng Anh du lịch |  | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 22 | TA20035 | Ngôn ngữ học đối chiếu |  | Bắt buộc | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 23 | TA20049 | Phiên dịch 2 |  | Bắt buộc | 4 | 45/15/120 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 24 |  | **Tự chọn 3** |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 25 | TA21074 | Kỹ năng tổng hợp 2 |  | Bắt buộc | 5 | 60/15/150 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 26 |  | **Tự chọn 4** |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 27 | TA21053 | Thực tập chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (8 tuần) |  | Bắt buộc | 5 | 0/(75)/150 | GDCN | 8 | | SP Ngoại ngữ | |
|  |  | **Cộng:** |  |  | **87** |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  |  | **Tự chọn 1** (chọn 1 trong các học phần sau)**:** | | | | | | |  | |  |
| 1 | LS10004 | Lịch sử văn minh thế giới |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 4 | | Lịch sử | |
| 2 | DL21006 | Phong tục tập quán Việt Nam |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 4 | | Lịch sử | |
| 3 | NV11003 | Thực hành văn bản Tiếng Việt |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 4 | | SP Ngữ văn | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  |  | **Tự chọn 2** (chọn 1 trong các học phần sau): | | |  |  |  |  | |  | |
| 1 | TA20058 | Giao tiếp giao văn hóa |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
| 2 | TA20043 | Ngữ dụng học |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 5 | | SP Ngoại ngữ | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  |  | **Tự chọn 3** (chọn 1 trong các học phần sau): | | |  |  |  |  | |  | |
| 1 | TA20045 | Tiếng Anh Luật |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 2 | TA21047 | Tiếng Anh thương mại |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 3 | TA20037 | Tiếng Anh văn phòng |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
|  |  | **Tự chọn 4** (chọn 1 trong các học phần sau): | |  |  |  |  |  | |  | |
| 1 | TA21090 | Giao tiếp trong kinh doanh |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 2 | TA20042 | Phân tích diễn ngôn |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |
| 3 | TA20048 | Văn học Anh |  | Tự chọn | 2 | 25/5/60 | GDCN | 7 | | SP Ngoại ngữ | |

**9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần**

**NGHE – NÓI 1**

Đây là một trong những học phần tiên quyết của chương trình đào tạo ngành tiếng Anh, gồm 2 phần. Nghegiúp học sinh làm quen và từng bước rèn luyện kỹ năng nghe hiểu về các chủ điểm, tình huống liên quan đến cuộc sống thường ngày như: number and address, names and places, times and dates. Cấp độ của học phần ở cuối A2 đầu B1 chuẩn Châu Âu CEFR. Kĩ năng nói gồm 2 phần nhỏ: phần 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ âm thực hành, phần 2 giúp sinh viên làm quen với các hoạt động giao tiếp cơ bản. Cấp độ của học phần ở cuối A2 đầu B1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**ĐỌC – VIẾT 1**

Đây là học phần tích hợp gồm hai hỹ năng Đọc và Viết. Kỹ năng Đọc cung cấp các kỹ năng cơ bản như đọc lướt, đọc tìm chi tiết, đoán trước. Cấp độ của học phần ở cuối A2 đầu B1 chuẩn Châu Âu CEFR. Kỹ năng Viết cung cấp cách viết câu, ngắt câu và các lỗi thường gặp trong khi viết câu. Cấp độ của học phần ở cuối A2 đầu B1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**NGHE – NÓI 2**

Gồm 2 phần tích hợp là Nghe và Nói. Học phầncung cấp một tiến trình nghe hiểu bằng cách tạo ra các kỹ năng nghe và nghĩ chủ động, và thực hành các kĩ năng nói gồm 14 bài, sắp xếp xung quanh chủ đề hoặc đề tài mô tả cuộc sống hàng ngày: health, travel and tourism, festivals… Cấp độ của học phần tương đương B1 chuẩn Châu Âu CEFR. Mục tiêu của học phần là giúp sinh viên thực hành sử dụng tiếng Anh để chào hỏi, xin phép, đề nghị, yêu cầu, hỏi đường v.v. trong giao tiếp hàng ngày. Cấp độ của học phần tương đương B1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**ĐỌC – VIẾT 2**

Đây là môn học tiên quyết bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, được thực hiện vào học kỳ 2 năm thứ nhất. Môn học cung cấp các kỹ năng của người đọc hiệu quả khi đọc những tài liệu khác nhau. Cấp độ của học phần tương đương B1 chuẩn Châu Âu CEFR, đồng thời cung cấp cách viết thư, bản tường trình, tóm tắt, cách miêu tả nguời và sự vật, cách lập dàn ý, cấu trúc đoạn văn, và cách phát triển các loại đoạn văn. Cấp độ của học phần tương đương B1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**TIÊNG PHÁP 1**

Môn học giúp sinh viên khả năng hiểu được các loại hình văn bản nói và viết tiếng Pháp ở trình độ sơ cấp, từ đó hình thành ở sinh viên kỹ năng diễn đạt thông qua khẩu ngữ và bút ngữ bằng tiếng Pháp.

**TIÊNG PHÁP 2**

Môn học giúp sinh viên khả năng hiểu được các loại hình văn bản nói và viết tiếng Pháp ở trình độ trung cấp, từ đó hình thành ở sinh viên kỹ năng diễn đạt thông qua khẩu ngữ và bút ngữ bằng tiếng Pháp.

**NGỮ ÂM – ÂM VỊ HỌC TIẾNG ANH**

Môn học giúp cho sinh viên nắm vững các vấn đề miêu tả và phân loại âm dựa vào các đặc điểm phát âm và phương thức hoạt động của cơ quan phát âm; các nguyên lý về qui tắc phát âm và biến âm từ đó nâng cao kỹ năng giao tiếp khẩu ngữ và kỹ năng sư phạm.

**NGHE - NÓI 3**

Đây là học phần thứ ba trong chương trình của kỹ năng nói tiếng Anh. Nghe 3 dạy cho sinh viên những chiến lược thực hành trước khi nghe bài giảng. Những bài giảng trong học phần ngắn hơn và dễ hiểu hơn. Chương trình gồm các chủ điểm gần gũi trong cuộc sống như: biology, history, art... Cấp độ của học phần tương đương B2 chuẩn Châu Âu CEFR. Đối với Nói 3, mục tiêu của học phần là giúp sinh viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng nói, hình thành và rèn luyện kỹ năng giải quyết các vấn đề xã hội. Cấp độ của học phần tương đương B2 chuẩn Châu Âu CEFR.

**ĐỌC – VIẾT 3**

Đây là môn học tiên quyết bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, được thực hiện vào học kỳ 3 năm thứ hai. Môn học cung cấp các kỹ năng đọc nâng cao, các thủ thuật tìm nhanh, chính xác câu trả lời ... Kỹ năng Viết cung cấp cách viết một bài luận và thực hành các bước viết một bài luận hoành chỉnh. Cấp độ của học phần tương đương B2 chuẩn Châu Âu CEFR.

**NGHE - NÓI 4**

Đây là học phần thứ tư trong chương trình của kỹ năng nói tiếng Anh. Kỹ năng nghe tập trung dạy cho sinh viên những chiến lược thực hành trước khi nghe bài giảng. Sinh viên cũng được làm quen với bản tin tiếng Anh. Kỹ năng nói 4 giúp sinh viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng tranh luận về các vấn đề gây nhiều tranh cãi liên quan tới y tế, giáo dục, v.v. Cấp độ của học phần tương đương C1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**ĐỌC – VIẾT 4**

Đây là môn học tiên quyết bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, được thực hiện vào học kỳ 4 năm thứ ba. Môn học cung cấp các kỹ năng đọc, xử lý những bài đọc theo dạng TOEFL, IELTS. Viết nâng cao 2 là một trong 4 kỹ năng thực hành tiếng Anh được thực hiện vào học kỳ 4 hệ chính quy ngành tiếng Anh. Môn học giúp sinh viên nắm vững và thực hành tốt các thể loại bài luận trong tiếng Anh. Cấp độ của học phần tương đương C1 chuẩn Châu Âu CEFR.

**NGỮ ÂM – ÂM VỊ HỌC TIẾNG ANH**

Học phần gồm hai phần chính: Ngữ âm và âm vị. Phần thứ nhất giải quyết các vấn đề miêu tả và phân loại âm dựa vào các đặc điểm phát âm và phương thức hoạt động của cơ quan phát âm. Phần hai bàn về các nguyên lý của qui tắc phát âm và biến âm. Nhiệm vụ của phần này là làm rõ các cơ chế chi phối qui tắc trọng âm, ngữ điệu, hiện tượng đồng hoá âm, lướt âm, nối âm, v.v. Ngoài ra còn có một số bài tập thực hành ngữ âm tiếng Anh để sinh viên luyện tập sau mỗi phần

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Đây là môn học bắt buộc kế tiếp đối với sinh viên ngành tiếng Anh, tập trung vào các vấn đề về nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học, cách viết các bài nghiên cứu khoa học và văn phong khoa học APA.

**TỪ VỰNG – NGỮ NGHĨA TIẾNG ANH**

Môn học này cung cấp cho sinh viên các khái niệm và các phạm trù cơ bản liên quan đến từ vựng như: từ và nguồn gốc của từ, cấu trúc hình thái học của từ tiếng Anh, khái niệm ngữ nghĩa và các vấn đề liên quan của ngữ nghĩa học.

**TIẾNG ANH DU LỊCH**

Tiếng Anh du lịch được dạy ở kì thứ ba của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Chương trình Tiếng Anh du lịch gồm có 14 chương về các chủ đề chính như những khái niệm, thuật ngữ về du lịch, kiến thức cơ bản về du lịch, thực hành các kĩ năng giao tiếp như là hệ thống khách sạn nhà hàng, các công ty lữ hành/ du lịch, nhiệm vụ của người điều hành tour, hướng dẫn viên du lịch… cũng như nhận thức được mối tương quan giữa các bộ phận này.

**BIÊN DỊCH 1**

Môn biên dịch 1 giúp cho sinh viên thực hành dịch các mẫu câu thuộc các loại như: câu đơn, câu ghép, câu phức và tiếp cận với một số khái niệm đơn giản về ngôn ngữ và học các chiến lược dịch.

**NGHE – NÓI 5**

Học phần Nghe - Nói 5 có mục đích trang bị cho sinh viên những chiến lược, thủ thuật và kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ âm, mục đích giao tiếp) và kỹ năng nghe, nói, kỹ năng diễn đạt, tranh luận, và trình bày quan điểm cá nhân liên quan đến các chủ đề có trong chương trình như: sức khoẻ, giải trí, du lịch, giáo dục, giao thông, nghề nghiệp, công nghệ, môi trường, tội phạm. Ngoài ra SV phải không ngừng tự luyện tập để đạt được kết quả cao sau khi kết thúc khoá học. Chương trình được thực hiện trong 15 tuần, bao gồm 11 bài giảng trên lớp, 5 bài thực hành Nghe - Nói trong chương trình sách phát triển kỹ năng Nghe - Nói và 10 bài tập thực hành nghe có trong chương trình ôn luyện thi FCE

**ĐỌC – VIẾT 5**

Đọc - Viết 5 là học phần tiếp theo trong chương trình kỹ năng ngôn ngữ đối với sinh viên hệ chính qui ngành Ngôn ngữ Anh được giảng dạy vào học kỳ 1 năm thứ ba. Đọc - Viết 5 được soạn thảo dựa trên cơ sở người học đã học xong chương trình Đọc - Viết 4. Nội dung học phần này gồm 12 bài có thời lượng 60 giờ tín chỉ. Học phần này gồm có các bài đọc đề cập đến các vấn đề về giáo dục, phim ảnh, thể thao, phim ảnh, du lịch, môi trường, công việc ở phạm trù rộng. Các thể loại viết bài luận dựa trên các chủ đề của bài đọc.

**LÝ THUYẾT DỊCH**

Học phần Lý Thuyết Dịch bao gồm 3 tín chỉ, được dạy trong 15 tuần. Nội dung Học phần gồm có 2 phần: phần lý thuyết Biên dịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Biên dịch nhưcác bước dịch, quy trình dịch, phương pháp dịch, các chiến lược dịch v.v.; phần lý thuyết Phiên dịch giới thiệu các loại hình phiên dịch, các cấp độ phiên dịch, tiến trình phiên dịch, vai trò và các yêu cầu nghề nghiệp đối với phiên dịch viên v.v.Song song với phần lý thuyết, Học phần cũng đưa ra một số bài tập nhằm củng cố kiến thức lý thuyết và phát triển năng lực ngôn ngữ cho sinh viên.

**BIÊN DỊCH 2**

Học phần này nhằm mục đích trang bị cho sinh viên kiến thức và từ vựng chuyên sâu về các chủ đề thông thường. Sinh viên sẽ tiến hành phân tích và thực hành dịch đồng thời tham gia thảo luận và đánh giá các bản dịch.

**NGHE – NÓI 6**

Học phần ***Nghe - Nói 6*** là khoá học tiếp theo trong chương trình dạy kỹ năng nghe dành cho đối tượng SV chuyên ngành tiếng Anh sau khi đã hoàn thành khoá học *Nghe - Nói 5.* Khoá học được thiết kế nhằm mục đích giúp người học có những chiến lược nghe phù hợp khi họ làm các bài thi IELTS hoặc các kỳ thi tương tự. Những bài luyện trong học phần này được thiết kế theo dạng thức của các bài thi lấy chứng chỉ quốc tế như IELTS nhưng ngắn hơn và dễ hiểu hơn. Chương trình gồm các bài giảng, luyện tập, và một số bài mẫu thiết thực cho việc luyện thi.

**ĐỌC – VIẾT 6**

Học phần Đọc - Viết 6 là học phần bắt buộc kế tiếp đối với sinh viên hệ chính qui Ngành Ngôn ngữ Anh được thực hiện trong 15 tuần sau khi sinh viên đã có kiến thức tiếng Anh cơ bản được học ở các tín chỉ Nghe - Nói 1-5 và Đọc - Viết 1-5. Nội dung học phần này gồm 10 bài có thời lượng 60 giờ tín chỉ. Các bài đọc đề cập đến các những chủ điểm: Chăm sóc sức khỏe, gia đình, giáo dục, khoa học và công nghệ, thiên nhiên và môi trường, thị trường công việc, địa danh và con người, văn hóa và xã hội hiện đạị. Các nội dung viết liên quan đến viết học thuật bao gồm báo cáo dựa trên biểu bảng, biểu đồ và quá trình.

**PHIÊN DỊCH 1**

Học phần này giúp cho sinh viên nắm vững Loại hình phiên dịch, kỹ năng, những khó khăn phiên dịch thường gặp và cách khắc phục. Sinh viên thực hành phiên dịch hội thoại, phỏng vấn, các bản tin về giáo dục, kinh tế, thời sự và nông nghiệp.

**PHIÊN DỊCH 2**

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật và rèn luyện kỹ năng phiên dịch hội nghị, hội thảo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và du lịch dựa trên lý thuyết dịch của Bell và Newmark.

**KỸ NĂNG TỔNG HỢP**

Đây là môn học bắt buộc kế tiếp tổng hợp bốn kỹ năng tiếng Anh về các chủ điểm: Gia đình, các mối quan hệ xã hội, dạy và học, giao tiếp giao văn hóa, và kỹ năng xin việc làm. Môn học này hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng Anh tương đương cấp độ C1, là môn thay thế tốt nghiệp sinh viên phải hoàn thành trước khi ra trường.

**DỊCH NÂNG CAO**

Môn học này trang bị một số kỹ năng cần thiết trong quá trình dịch thuật và kiến thức thuộc các chủ đề như Kinh tế, Tài chính, Khoa học kỹ thuật và công nghệ và các vấn đề xã hội. Là môn học hệ thống hóa các kiến thức và kỹ năng dịch thuật, môn thay thế tốt nghiệp sinh viên phải hoàn thành trước khi ra trường.

**ĐẤT NƯỚC HỌC**

Đất nước học là học phần tiếp theo trong chương trình đào tạo Cử nhân chính quy Ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này được soạn thảo nhằm giới thiệu sự hình thành và phát triển của Vương Quốc Anh, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Canada, Caribbean, Africa and Singapore về các vấn đề như: lịch sử, chính trị, giáo dục, phong tục tập quán, v.v….

**NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

Môn học này giúp sinh viên nắm được khái niệm về phân tích đối chiếu ngôn ngữ, cơ sở tâm lý của phân tích đối chiếu, các bộ phận ngôn ngữ của phân tích đối chiếu, và so sánh đối chiếu ngôn ngữ Anh và Việt.

**TIẾNG ANH KINH TẾ**

Đây là môn chuyên ngành tự chọn cho sinh viên ngành tiếng Anh đề cập đến các vấn đề: Kinh tế, cách tổ chức kinh tế thị trường, kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô, phương thức phân tích kinh tế, cung và cầu, giá cả và thu nhập.

**VĂN HỌC ANH**

Giới thiệu về lịch sử phát văn học Anh qua sáu giai đoạn chính như các trào lưu, thể loại, đặc điểm, nội dung, tác giả, tác phẩm tiêu biểu, và những sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của nền văn học này.

**TIẾNG ANH VĂN PHÒNG**

Môn học này là môn chuyên ngành tự chọn được dạy cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Môn học này giúp sinh viên hiểu về các thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực văn phũng và thực hành hành tốt các tình huống giao tiếp ở văn phòng.

**TIẾNG ANH DU LỊCH**

Môn học này là môn chuyên ngành tự chọn được dạy cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Môn học này giúp sinh viên hiểu về các thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch và thực hành hành tốt các tình huống giao tiếp về du lịch.

**GIAO TIẾP GIAO VĂN HÓA**

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về các bình diện nội ngôn, cận ngôn và phi ngôn từ thể hiện trong giao tiếp giao văn hoá và nội văn hoá, các bình diện phạm trù lịch sự trong tiếng Anh.

**ĐẤT NƯỚC HỌC (British and American study)**

Giới thiệu sơ lược sự hình thành và phát triển của Vương Quốc liên hiệp Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, hệ thống chính trị, giáo dục, đời sống văn hóa, phong tục tập quán, v.v.

**PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN**

Môn học này trang bị cho sinh viên kiến thức về kết cấu văn bản, nhấn mạnh yếu tố liên kết và mạch lạc trong ngôn ngữ, cũng như vai trò và mối quan hệ giữa những người tham thoại ảnh hưởng như thế nào đến cấu trúc thông tin và sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp.

**NGỮ DỤNG HỌC**

Môn học này giúp sinh viên hình thành kĩ năng phân tích văn bản, diễn giải nghĩa của phát ngôn trong ngữ cảnh cụ thể, nhằm đạt hiệu quả cao trong giao tiếp tiếng Anh.

**TIẾNG ANH BÁO CHÍ**

Đây là một học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành tiếng Anh. Mục tiêu của học phần là cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh lĩnh vực báo chí và giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu nâng cao.

**TIẾNG ANH LUẬT**

Tiếng Anh chuyên ngành Luật chủ yếunhằm vào việc phát triển vốn thuật ngữ chuyên ngành. Tiếng Anh Luật gồm 10 chương bao gồm nhiều lĩnh vực luật khác nhau như luật nhà nước, luật hành chính, luật dân sự, luật công ty,..

**10. Phương pháp và hoạt động đào tạo:**

Chương trình được thiết kế phù hợp với việc đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng đúng mức đến xu hướng tích hợp các kỹ năng: tích hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, và tích hợp 2 kỹ năng nghe-nói, đọc-viết, thể hiện tính kế tục và phát triển của các khối kiến thức và học phần. Chương trình đào tạo còn có các học phần tự chọn để học  viên tích lũy kiến thức bổ trợ và kỹ năng, góp phần định hướng và bồi dưỡng nghề nghiệp.

Chương trình đào tạo được thiết kế mềm dẻo. Trên cơ sở điều kiện thực tế, đơn vị đào tạo có thể chủ động sắp xếp thời khóa biểu phù hợp với điều kiện của đơn vị. Việc chọn lựa các học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo có thể khác nhau theo từng năm tùy thuộc vào nhu cầu và nguyện vọng của người học hoặc theo nguồn lực của nhà trường về đội ngũ, khả năng thực giảng của giảng viên trong năm học đó, nhưng vẫn đảm bảo số tín chỉ cần tích lũy.

  Chương trình khung này được thực hiện theo học chế tín chỉ, kéo dài từ 4 đến 6 năm học.

Chương trình đào tạo áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến:

- Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm (learner-centered), Đặt và giải quyết vấn đề (diễn giảng tích cực) Hỏi đáp theo lôgic bài học (phương pháp phát vấn, giảng kết hợp với trao đổi); vận não (brain stormning); seminar diễn đàn (SV tự trình bày một vấn đề đã chuẩn bị); Tình huống; Trò chơi; Diễn kịch; Thảo luận nhóm

- Phương pháp dạy học phát triển năng lực: Phương pháp dạy học kiến tạo, Phương pháp dạy học tương tác; Phương pháp dạy học theo dự án;

**11. Cơ sở vật chất phục vụ học tập:**

Ngoài hệ thống cơ sở vật chất chung của trường như phòng học, thư viện, v.v. để thực hiện chương trình đào tạo này cần có thêm các phòng học tiếng chuyên dụng bao gồm ca bin có máy tính cài phần mềm ghi âm phục vụ dạy phiên dịch, máy chiếu.

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:**

- Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những nội dung cơ bản để đào tạo Cử nhân ngành NN Anh với thời gian 4 - 6 năm.

- Trên cơ sở chương trình này, các tổ bộ môn sẽ phân công CBGD biên soạn đề cương chi tiết và bài giảng, tiến tới biên soạn giáo trình môn học.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa sẽ đề nghị Hiệu trưởng nhà trường điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với yêu cầu xã hội, ngành và điều kiện của trường, khoa. Mức độ điều chỉnh tối đa là 20% mỗi năm.

Chương trình khung này đã được Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa Sư phạm Ngoại Ngữ xem xét và thông qua.